

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 25/2006/QĐ-BTC

Hà Nội, ngày 11 tháng 4 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành mã số danh mục chương trình,
mục tiêu và dự án quốc gia**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16/12/2002;

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05/11/2002 của Chính phủ về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01/7/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Ngân sách nhà nước,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành mã số danh mục chương trình, mục tiêu, dự án quốc gia và các nhiệm vụ chi cần theo dõi riêng (dưới đây gọi chung là chương trình, mục tiêu và dự án) để sử dụng cho công tác lập dự toán, chấp hành ngân sách, kế toán và quyết toán ngân sách nhà nước theo Phụ lục số 01 đính kèm Quyết định này. Mã số chương trình mục tiêu và dự án gồm 7 ký tự $N_1 N_2 N_3 N_4 N_5 N_6 N_7$, trong đó ký tự N_1 được dùng là chữ số 1. Các khoản thu, chi ngân sách thuộc các chương trình mục tiêu và dự án (gồm cả chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên), ngoài việc hạch toán theo mã số chương trình, mục tiêu, dự án, còn phải hạch toán đúng theo quy định của Mục lục ngân sách nhà nước; riêng về hạch toán theo Loại, Khoản theo hướng dẫn tại Phụ lục số 02 đính kèm Quyết định này.

Điều 2. Đối với các dự án, nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương cần quản lý, theo dõi riêng cũng sử dụng 7 ký tự $N_1 N_2 N_3 N_4 N_5 N_6 N_7$. Trong đó, ký tự thứ nhất N_1 được dùng là chữ số 2; các ký tự từ N_2 đến N_7 do Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định và báo cáo Bộ Tài chính để theo dõi.

Điều 3. Việc cấp mã số, hạch toán thực hiện theo nguyên tắc quy định tại Phụ lục số 03 đính kèm Quyết định này. Về báo cáo quyết toán theo niên độ, các đơn vị dự toán, cơ quan Kho bạc nhà nước, cơ quan tài chính báo cáo chi ngân sách theo Mẫu biểu số 01/QTCTMTQG đính kèm Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Các khoản thu, chi ngân sách năm 2006 phát sinh trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành, thực hiện theo quy định hiện hành về hạch toán kế toán. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan Trung ương các đoàn thể và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo, triển khai và hướng dẫn các đơn vị trực thuộc thực hiện theo Quyết định này.

Điều 5. Vụ trưởng Vụ Ngân sách nhà nước, Chánh Văn phòng Bộ, Thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính chịu trách nhiệm, hướng dẫn và tổ chức thi hành Quyết định này./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trần Văn Tá

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH MỤC MÃ SỐ CHƯƠNG TRÌNH, MỤC TIÊU
VÀ DỰ ÁN QUỐC GIA**

*(kèm theo Quyết định số 25/2006/QĐ-BTC ngày 11 tháng 4 năm 2006
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

| Cấp quyết định | Mã số chương trình, mục tiêu, dự án quốc gia | Mã số mục tiêu dự án thuộc chương trình mục tiêu, dự án quốc gia | Tên chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia |
|-------------------------------|---|---|---|
| 1 | 0001 | | Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo và Việc làm |
| 1 | 0001 | 01 | Dự án đào tạo bồi dưỡng cán bộ làm công tác xóa đói giảm nghèo và cán bộ các xã nghèo |
| 1 | 0001 | 02 | Dự án xây dựng mô hình xóa đói giảm nghèo ở các vùng đặc biệt khó khăn |
| 1 | 0001 | 03 | Dự án cho vay vốn giải quyết việc làm |
| 1 | 0001 | 04 | Dự án nâng cao năng lực và hiện đại hóa các trung tâm dịch vụ việc làm |
| 1 | 0001 | 05 | Dự án điều tra, thống kê TTLĐ và xây dựng hệ thống TTTT lao động tổ chức hội chợ việc làm |
| 1 | 0001 | 06 | Dự án đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm công tác giải quyết việc làm |
| 1 | 0001 | 07 | Dự án hỗ trợ sản xuất và phát triển ngành nghề xã nghèo |

09696464

| Cấp quyết định | Mã số chương trình, mục tiêu, dự án quốc gia | Mã số mục tiêu dự án thuộc chương trình mục tiêu, dự án quốc gia | Tên chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia |
|----------------|--|--|--|
| 1 | 0001 | 08 | Dự án hướng dẫn cho người nghèo cách làm ăn, khuyến nông lâm ngư |
| 1 | 0001 | 09 | Dự án ổn định dân di cư và xây dựng vùng kinh tế mới |
| 1 | 0001 | 10 | Dự án định canh định cư (ngoài Chương trình 135) |
| 1 | 0001 | 99 | |
| 1 | 0002 | | Chương trình mục tiêu quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình |
| 1 | 0002 | 01 | Dự án giáo dục truyền thông, giáo dục thay đổi hành vi |
| 1 | 0002 | 02 | Dự án tăng cường dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản & KHH gia đình cho vùng nghèo |
| 1 | 0002 | 03 | Dự án nghiên cứu các vấn đề liên quan đến chất lượng dân số |
| 1 | 0002 | 04 | Dự án nâng cao chất lượng thông tin, dữ liệu về dân cư |
| 1 | 0002 | 05 | Dự án lồng ghép dân số với phát triển gia đình |
| 1 | 0002 | 06 | Dự án nâng cao năng lực quản lý cho cán bộ làm công tác dân số |
| 1 | 0002 | 07 | Dự án chăm sóc sức khỏe sinh sản và KHH gia đình |
| 1 | 0002 | 99 | |
| 1 | 0003 | | Chương trình mục tiêu quốc gia Phòng, chống một số bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm và HIV/AIDS |
| 1 | 0003 | 01 | Dự án phòng chống bệnh sốt rét |

09696464

| Cấp quyết định | Mã số chương trình, mục tiêu, dự án quốc gia | Mã số mục tiêu dự án thuộc chương trình mục tiêu, dự án quốc gia | Tên chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia |
|----------------|--|--|---|
| 1 | 0003 | 02 | Dự án phòng chống bệnh lao |
| 1 | 0003 | 03 | Dự án phòng chống bệnh phong |
| 1 | 0003 | 04 | Dự án phòng chống bệnh sốt xuất huyết |
| 1 | 0003 | 05 | Dự án phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em |
| 1 | 0003 | 06 | Dự án tiêm chủng mở rộng |
| 1 | 0003 | 07 | Dự án bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng |
| 1 | 0003 | 08 | Dự án bảo đảm chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm |
| 1 | 0003 | 09 | Dự án phòng chống HIV/AIDS |
| 1 | 0003 | 10 | Dự án phòng chống bọ rầy cổ |
| 1 | 0003 | 99 | |
| 1 | 0004 | | Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn |
| 1 | 0004 | 01 | Nhiệm vụ nước sạch |
| 1 | 0004 | 02 | Nhiệm vụ vệ sinh môi trường nông thôn |
| 1 | 0005 | | Chương trình mục tiêu quốc gia Về văn hóa |
| 1 | 0005 | 01 | Dự án chống xuống cấp và tôn tạo di tích lịch sử |
| 1 | 0005 | 02 | Dự án nghiên cứu điều tra, bảo tồn một số làng, bản, buôn tiêu biểu |
| 1 | 0005 | 03 | Dự án sưu tập và bảo tồn giá trị văn hóa phi vật thể tiêu biểu |
| 1 | 0005 | 04 | Dự án xây dựng các thiết chế văn hóa thông tin ở cơ sở |
| 1 | 0005 | 05 | Dự án xây dựng làng, bản, ấp, xã, phường văn hóa |

09696464

| Cấp quyết định | Mã số chương trình, mục tiêu, dự án quốc gia | Mã số mục tiêu dự án thuộc chương trình mục tiêu, dự án quốc gia | Tên chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia |
|----------------|--|--|--|
| 1 | 0005 | 06 | Dự án cung cấp các sản phẩm văn hóa thông tin cho cơ sở |
| 1 | 0005 | 07 | Dự án tăng cường hoạt động văn hóa thông tin tuyến biên giới hải đảo |
| 1 | 0005 | 08 | Dự án trang bị kỹ thuật hiện đại cho sản xuất và lưu trữ phim |
| 1 | 0005 | 09 | Dự án trang bị kỹ thuật hiện đại cho phổ biến phim |
| 1 | 0005 | 10 | Dự án xây dựng một số làng, bản, buôn văn hóa ở vùng có hoàn cảnh đặc biệt |
| 1 | 0005 | 11 | Dự án đào tạo, nâng cao trình độ sử dụng công nghệ hiện đại trong sản xuất và phổ biến phim |
| 1 | 0005 | 99 | |
| 1 | 0006 | | Chương trình mục tiêu quốc gia Giáo dục và Đào tạo |
| 1 | 0006 | 01 | Dự án duy trì kết quả phổ cập giáo dục tiểu học, thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở và hỗ trợ phổ cập giáo dục trung học phổ thông |
| 1 | 0006 | 02 | Dự án đổi mới chương trình, nội dung sách giáo khoa và tài liệu giảng dạy |
| 1 | 0006 | 03 | Dự án đào tạo cán bộ tin học, đưa tin học vào nhà trường |
| 1 | 0006 | 04 | Dự án đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục, tăng cường cơ sở vật chất các trường sư phạm |

09696464

| Cấp quyết định | Mã số chương trình, mục tiêu, dự án quốc gia | Mã số mục tiêu dự án thuộc chương trình mục tiêu, dự án quốc gia | Tên chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia |
|----------------|--|--|--|
| 1 | 0006 | 05 | Dự án hỗ trợ giáo dục miền núi, vùng dân tộc ít người và vùng có nhiều khó khăn |
| 1 | 0006 | 06 | Dự án tăng cường cơ sở vật chất các trường học, xây dựng một số trường trọng điểm |
| 1 | 0006 | 07 | Dự án tăng cường năng lực đào tạo nghề |
| 1 | 0006 | 99 | |
| 1 | 0007 | | Chương trình mục tiêu quốc gia Phòng, chống tội phạm |
| 1 | 0007 | 01 | Chương trình mục tiêu quốc gia Phòng, chống tội phạm |
| 1 | 0008 | | Chương trình mục tiêu quốc gia Phòng, chống ma túy |
| 1 | 0008 | 01 | Chương trình mục tiêu quốc gia Phòng, chống ma túy |
| 1 | 0009 | | Chương trình mục tiêu quốc gia Vệ sinh an toàn thực phẩm |
| 1 | 0009 | 01 | |
| 1 | 0020 | | Chương trình 135 |
| 1 | 0020 | 01 | Nhiệm vụ hỗ trợ phát triển sản xuất và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao trình độ sản xuất của đồng bào các dân tộc |
| 1 | 0020 | 02 | Nhiệm vụ phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn |
| 1 | 0020 | 03 | Nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cơ sở, nâng cao trình độ quản lý hành chính và kinh tế; đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng |

09696464

| Cấp quyết định | Mã số chương trình, mục tiêu, dự án quốc gia | Mã số mục tiêu dự án thuộc chương trình mục tiêu, dự án quốc gia | Tên chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia |
|----------------|--|--|--|
| 1 | 0020 | 04 | Nhiệm vụ hỗ trợ các dịch vụ, cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân, trợ giúp pháp lý để nâng cao nhận thức pháp luật |
| 1 | 0020 | 99 | |
| 1 | 0021 | | Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng |
| 1 | 0021 | 01 | Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng |
| 1 | 0030 | | Các chương trình dự án khác |
| 1 | 0030 | 01 | Chương trình công nghệ thông tin |
| 1 | 0030 | 02 | Chương trình công nghệ sinh học |
| 1 | 0030 | 03 | Chương trình công nghệ vật liệu |
| 1 | 0030 | 04 | Chương trình công nghệ tự động hóa |
| 1 | 0030 | 05 | Chương trình nghiên cứu và bảo vệ môi trường |
| 1 | 0030 | 06 | Chương trình Biển đông hải đảo |
| 1 | 0030 | 99 | |

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trần Văn Tá

BỘ TÀI CHÍNH **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**HƯỚNG DẪN HẠCH TOÁN CHƯƠNG TRÌNH, MỤC TIÊU VÀ DỰ ÁN
THEO NGÀNH, LĨNH VỰC**

*(kèm theo Quyết định số 25/2006/QĐ-BTC ngày 11 tháng 4 năm 2006
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

| Cấp quyết định | Mã số chương trình, mục tiêu, dự án quốc gia | Mã số mục tiêu dự án thuộc chương trình mục tiêu, dự án quốc gia | Tên chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia | Hạch toán Loại, Khoản |
|----------------|--|--|---|-----------------------|
| 1 | 0001 | | Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo và Việc làm | |
| 1 | 0001 | 01 | Dự án đào tạo bồi dưỡng cán bộ làm công tác xóa đói giảm nghèo và cán bộ các xã nghèo | Loại 14, Khoản 12 |
| 1 | 0001 | 02 | Dự án xây dựng mô hình xóa đói giảm nghèo ở các vùng đặc biệt khó khăn | Loại, Khoản tương ứng |
| 1 | 0001 | 03 | Dự án cho vay vốn giải quyết việc làm | Loại, Khoản tương ứng |
| 1 | 0001 | 04 | Dự án nâng cao năng lực và hiện đại hóa các trung tâm dịch vụ việc làm | Loại 14, Khoản 07 |
| 1 | 0001 | 05 | Dự án điều tra, thống kê TTLĐ và xây dựng hệ thống TTTT lao động tổ chức hội chợ việc làm | Loại 12, Khoản 11 |

09696464

| Cấp quyết định | Mã số chương trình, mục tiêu, dự án quốc gia | Mã số mục tiêu dự án thuộc chương trình mục tiêu, dự án quốc gia | Tên chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia | Hạch toán Loại, Khoản |
|----------------|--|--|---|--------------------------|
| 1 | 0001 | 06 | Dự án đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm công tác giải quyết việc làm | Loại 14, Khoản 12 |
| 1 | 0001 | 07 | Dự án hỗ trợ sản xuất và phát triển ngành nghề xã nghèo | Loại, Khoản tương ứng |
| 1 | 0001 | 08 | Dự án hướng dẫn cho người nghèo cách làm ăn, khuyến nông lâm ngư | Loại, Khoản tương ứng |
| 1 | 0001 | 09 | Dự án ổn định dân di cư và xây dựng vùng kinh tế mới | Loại 01, Khoản 09 |
| 1 | 0001 | 10 | Dự án định canh định cư (ngoài Chương trình 135) | Loại 01, Khoản 09 |
| 1 | 0002 | | Chương trình mục tiêu quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình | |
| 1 | 0002 | 01 | Dự án giáo dục truyền thông, giáo dục thay đổi hành vi | Loại 15, Khoản 10 |
| 1 | 0002 | 02 | Dự án tăng cường dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản & KHH gia đình cho vùng nghèo | Loại 15, Khoản tương ứng |
| 1 | 0002 | 03 | Dự án nghiên cứu các vấn đề liên quan đến chất lượng dân số | Loại 15, Khoản 10 |
| 1 | 0002 | 04 | Dự án nâng cao chất lượng thông tin, dữ liệu về dân cư | Loại 15, Khoản 10 |
| 1 | 0002 | 05 | Dự án lồng ghép dân số với phát triển gia đình | Loại 15, Khoản 10 |
| 1 | 0002 | 06 | Dự án nâng cao năng lực quản lý cho cán bộ làm công tác dân số | Loại 15, Khoản 10 |
| 1 | 0002 | 07 | Dự án chăm sóc sức khỏe sinh sản và KHH gia đình | Loại 15, Khoản 10 |

09696464

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

| Cấp quyết định | Mã số chương trình, mục tiêu, dự án quốc gia | Mã số mục tiêu dự án thuộc chương trình mục tiêu, dự án quốc gia | Tên chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia | Hạch toán Loại, Khoản |
|----------------|--|--|---|--------------------------|
| 1 | 0003 | | Chương trình mục tiêu quốc gia Phòng chống một số bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm và HIV/AIDS | |
| 1 | 0003 | 01 | Dự án phòng chống bệnh sốt rét | Loại 15, Khoản tương ứng |
| 1 | 0003 | 02 | Dự án phòng chống bệnh lao | Loại 15, Khoản tương ứng |
| 1 | 0003 | 03 | Dự án phòng chống bệnh phong | Loại 15, Khoản tương ứng |
| 1 | 0003 | 04 | Dự án phòng chống bệnh sốt xuất huyết | Loại 15, Khoản tương ứng |
| 1 | 0003 | 05 | Dự án phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em | Loại 15, Khoản 07 |
| 1 | 0003 | 06 | Dự án tiêm chủng mở rộng | Loại 15, Khoản tương ứng |
| 1 | 0003 | 07 | Dự án bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng | Loại 15, Khoản tương ứng |
| 1 | 0003 | 08 | Dự án bảo đảm chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm | Loại 15, Khoản 03 |

09696464

| Cấp quyết định | Mã số chương trình, mục tiêu, dự án quốc gia | Mã số mục tiêu dự án thuộc chương trình mục tiêu, dự án quốc gia | Tên chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia | Hạch toán Loại, Khoản |
|----------------|--|--|---|--------------------------|
| 1 | 0003 | 09 | Dự án phòng chống HIV/AIDS | Loại 15, Khoản tương ứng |
| 1 | 0003 | 10 | Dự án phòng chống brou cồ | Loại 15, Khoản tương ứng |
| 1 | 0004 | | Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn | |
| 1 | 0004 | 01 | Nhiệm vụ nước sạch | Loại 21, Khoản 03 |
| 1 | 0004 | 02 | Nhiệm vụ vệ sinh môi trường nông thôn | Loại 21, Khoản tương ứng |
| 1 | 0005 | | Chương trình mục tiêu quốc gia Về văn hóa | |
| 1 | 0005 | 01 | Dự án chống xuống cấp và tôn tạo di tích lịch sử | Loại 16, Khoản 09 |
| 1 | 0005 | 02 | Dự án nghiên cứu điều tra, bảo tồn một số làng, bản, buôn tiêu biểu | Loại 16, Khoản 09 |
| 1 | 0005 | 03 | Dự án sưu tập và bảo tồn giá trị văn hóa phi vật thể tiêu biểu | Loại 16, Khoản 09 |
| 1 | 0005 | 04 | Dự án xây dựng các thiết chế văn hóa thông tin ở cơ sở | Loại 16, Khoản 06 |
| 1 | 0005 | 05 | Dự án xây dựng làng, bản, ấp, xã, phường văn hóa | Loại 16, Khoản 06 |
| 1 | 0005 | 06 | Dự án cung cấp các sản phẩm văn hóa thông tin cho cơ sở | Loại 16, Khoản 06 |

09696464

| Cấp quyết định | Mã số chương trình, mục tiêu, dự án quốc gia | Mã số mục tiêu dự án thuộc chương trình mục tiêu, dự án quốc gia | Tên chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia | Hạch toán Loại, Khoản |
|----------------|--|--|--|--------------------------|
| 1 | 0005 | 07 | Dự án tăng cường hoạt động văn hóa thông tin tuyến biên giới hải đảo | Loại 16, Khoản 06 |
| 1 | 0005 | 08 | Dự án trang bị kỹ thuật hiện đại cho sản xuất và lưu trữ phim | Loại 16, Khoản 01 |
| 1 | 0005 | 09 | Dự án trang bị kỹ thuật hiện đại cho phổ biến phim | Loại 16, Khoản 02 |
| 1 | 0005 | 10 | Dự án xây dựng một số làng, bản, buôn văn hóa ở vùng có hoàn cảnh đặc biệt | Loại 16, Khoản 06 |
| 1 | 0005 | 11 | Dự án đào tạo, nâng cao trình độ sử dụng công nghệ hiện đại trong sản xuất và phổ biến phim | Loại 14, Khoản 12 |
| 1 | 0006 | | Chương trình mục tiêu quốc gia Giáo dục và Đào tạo | |
| 1 | 0006 | 01 | Dự án duy trì kết quả phổ cập giáo dục tiểu học, thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở và hỗ trợ phổ cập giáo dục trung học phổ thông | Loại 14, Khoản tương ứng |
| 1 | 0006 | 02 | Dự án đổi mới chương trình, nội dung sách giáo khoa và tài liệu giảng dạy | Loại 14, Khoản tương ứng |
| 1 | 0006 | 03 | Dự án đào tạo cán bộ tin học, đưa tin học vào nhà trường | Loại 14, Khoản tương ứng |
| 1 | 0006 | 04 | Dự án đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục, tăng cường cơ sở vật chất các trường sư phạm | Loại 14, Khoản tương ứng |

09696464

| Cấp quyết định | Mã số chương trình, mục tiêu, dự án quốc gia | Mã số mục tiêu dự án thuộc chương trình mục tiêu, dự án quốc gia | Tên chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia | Hạch toán Loại, Khoản |
|----------------|--|--|--|--------------------------|
| 1 | 0006 | 05 | Dự án hỗ trợ giáo dục miền núi, vùng dân tộc ít người và vùng có nhiều khó khăn | Loại 14, Khoản tương ứng |
| 1 | 0006 | 06 | Dự án tăng cường CSVC các trường học, xây dựng một số trường trọng điểm | Loại 14, Khoản tương ứng |
| 1 | 0006 | 07 | Dự án tăng cường năng lực đào tạo nghề | Loại 14, Khoản 07 |
| 1 | 0007 | | Chương trình mục tiêu quốc gia Phòng chống tội phạm | |
| 1 | 0007 | 01 | Chương trình mục tiêu quốc gia Phòng chống tội phạm | Loại 13, Khoản 07 |
| 1 | 0008 | | Chương trình mục tiêu quốc gia Phòng, chống ma túy | |
| 1 | 0008 | 01 | Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy | Loại 13, Khoản 07 |
| 1 | 0009 | | Chương trình mục tiêu quốc gia Vệ sinh an toàn thực phẩm | |
| 1 | 0009 | 01 | | |
| 1 | 0020 | | Chương trình 135 | |
| 1 | 0020 | 01 | Nhiệm vụ hỗ trợ phát triển sản xuất và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao trình độ sản xuất của đồng bào các dân tộc | Loại, Khoản tương ứng |
| 1 | 0020 | 02 | Nhiệm vụ phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn | Loại, Khoản tương ứng |
| 1 | 0020 | 03 | Nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cơ sở, nâng cao trình độ quản lý hành chính và kinh tế; đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng | Loại 14, Khoản 12 |

09696464

LawSoft * Tel: +84 8 3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

| Cấp quyết định | Mã số chương trình, mục tiêu, dự án quốc gia | Mã số mục tiêu dự án thuộc chương trình mục tiêu, dự án quốc gia | Tên chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia | Hạch toán Loại, Khoản |
|----------------|--|--|--|--------------------------|
| 1 | 0020 | 04 | Nhiệm vụ hỗ trợ các dịch vụ, cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân, trợ giúp pháp lý để nâng cao nhận thức pháp luật | Loại, Khoản tương ứng |
| 1 | 0021 | | Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng | |
| 1 | 0021 | 01 | Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng | Loại 01, Khoản 08 |
| 1 | 0030 | | Các chương trình dự án khác | |
| 1 | 0030 | 01 | Chương trình công nghệ thông tin | Loại 23, Khoản tương ứng |
| 1 | 0030 | 02 | Chương trình công nghệ sinh học | Loại 11, Khoản 01 |
| 1 | 0030 | 03 | Chương trình công nghệ vật liệu | Loại 11, Khoản 01 |
| 1 | 0030 | 04 | Chương trình công nghệ tự động hóa | Loại 11, Khoản 01 |
| 1 | 0030 | 05 | Chương trình nghiên cứu và bảo vệ môi trường | Loại 21, Khoản 01 |
| 1 | 0030 | 06 | Chương trình Biển đông hải đảo | Loại 13, Khoản tương ứng |

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trần Văn Tá

BỘ TÀI CHÍNH**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**HƯỚNG DẪN VỀ CẤP MÃ SỐ VÀ HẠCH TOÁN**
THEO MÃ SỐ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, DỰ ÁN QUỐC GIA VÀ
CÁC NHIỆM VỤ CHI CẦN THEO DÕI RIÊNG*(kèm theo Quyết định số 25/2006/QĐ-BTC ngày 11 tháng 4 năm 2006*
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

1. Mục đích: Hạch toán, quyết toán chi tiết số chi ngân sách nhà nước theo từng chương trình mục tiêu, dự án quốc gia, cũng như các chương trình, dự án và các nhiệm vụ chi ngân sách cần phải tổng hợp báo cáo riêng theo yêu cầu quản lý (gọi chung là chương trình, dự án).

2. Yêu cầu: Khi phân bổ, giao dự toán, bổ sung dự toán, cơ quan tài chính, cơ quan kế hoạch và đầu tư, các đơn vị dự toán cấp trên phải chi tiết theo chương trình, dự án (gồm cả vốn trong nước và vốn ngoài nước); khi rút dự toán ngân sách chi tiêu hoặc khi rút ngân sách theo hình thức lệnh chi tiền, chủ dự án, đơn vị sử dụng ngân sách, cơ quan tài chính phải ghi theo mã số đã quy định vào chứng từ theo mẫu ban hành tại Quyết định số 130/2003/QĐ-BTC ngày 18/8/2003 của Bộ Tài chính để làm cơ sở cho đơn vị và Kho bạc nhà nước hạch toán, tổng hợp vào cơ sở dữ liệu thu, chi ngân sách nhà nước và báo cáo, quyết toán theo chế độ quy định.

3. Cách đặt mã số:

- Nguyên tắc đặt mã số theo số thứ tự chương trình, dự án được cấp có thẩm quyền quyết định (gồm: các cơ quan trung ương quyết định thực hiện trên phạm vi cả nước; địa phương quyết định thực hiện trong phạm vi địa phương); chương trình, dự án nào quyết định trước thì đặt trước, chương trình, dự án nào quyết định sau thì đặt sau; không dùng lại mã số của chương trình, dự án đã hoàn thành để đặt cho chương trình, dự án khác.

- Mã số có 7 ký tự $N_1 N_2 N_3 N_4 N_5 N_6 N_7$, nội dung của từng ký tự như sau:

+ *Ký tự thứ nhất chỉ cấp quyết định chương trình, dự án:* Số 1 là Trung ương, số 2 là Địa phương. *Ví dụ:* Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo và Việc

làm do Trung ương quyết định; ký tự thứ nhất (N_1) ghi số 1; Chương trình đào tạo cán bộ xã do Địa phương quyết định, ký tự thứ nhất (N_1) ghi số 2.

+ *Bốn ký tự tiếp theo $N_2 N_3 N_4 N_5$* : Sử dụng để đặt tên chương trình, dự án, ví dụ: Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo và Việc làm có ký tự là: 0001; không sử dụng lại mã số của chương trình, dự án đã hoàn thành để đặt cho chương trình, dự án khác, nhằm tránh sự nhầm lẫn trong việc tổng hợp số liệu.

+ *Hai ký tự cuối $N_6 N_7$ sử dụng để phân loại chi tiết theo mục tiêu, nhiệm vụ thuộc chương trình, dự án*. Ví dụ: Dự án đổi mới chương trình, nội dung sách giáo khoa và tài liệu giảng dạy (thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giáo dục và Đào tạo) sẽ được mã số hóa theo 2 ký tự là: 02.

Ví dụ: Dự án hướng dẫn người nghèo làm ăn, khuyến nông, lâm, ngư (thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo và Việc làm) do Trung ương quyết định sẽ có mã số: 1.0001.08.

Trường hợp các chương trình nhiệm vụ do địa phương quyết định cũng sử dụng ký tự từ N_1 đến N_7 . Trong đó: Ký tự thứ nhất N_1 sẽ mặc định là số 2 (địa phương quản lý); còn lại các ký tự tiếp theo, cách đặt mã số tương tự như trên (4 ký tự: $N_2 N_3 N_4 N_5$ chỉ chương trình, dự án do địa phương quyết định; 2 ký tự cuối $N_6 N_7$ chỉ chi tiết mục tiêu, nhiệm vụ thuộc chương trình, dự án). Trường hợp các đơn vị của địa phương thực hiện các chương trình, dự án do Trung ương quyết định vẫn sử dụng mã số do Bộ Tài chính ban hành theo Phụ lục số 01 đính kèm Quyết định này.

4. Hạch toán:

Ghi chép trên chứng từ và hạch toán kế toán: Trong mẫu chứng từ chi ngân sách nhà nước ban hành kèm theo Quyết định số 130/2003/QĐ-BTC ngày 18/8/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về chế độ kế toán ngân sách nhà nước và hoạt động nghiệp vụ Kho bạc Nhà nước đã thiết kế ô và chỗ để ghi chép các mã số nêu trên phục vụ cho hạch toán, quyết toán chi ngân sách nhà nước theo yêu cầu của Luật Ngân sách nhà nước, khi rút dự toán hoặc cấp lệnh chi tiền phải ghi đúng và đầy đủ mã số mục tiêu, nhiệm vụ, chương trình, dự án vào chứng từ, đơn vị sử dụng ngân sách, cơ quan tài chính, Kho bạc nhà nước hạch toán theo đúng chế độ quy định./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trần Văn Tá

Mẫu số 01/QTCTMTQG

Ban hành theo Quyết định số 25/2006/QĐ-BTC ngày 11/4/2006
của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, DỰ ÁN QUỐC GIA NĂM ...

Chương Đơn vị SDNS (hoặc Ban quản lý dự án SDNS)

Phần A: Số liệu tổng hợp

Đơn vị: đồng

| TT | Chương trình mục tiêu, dự án quốc gia | | Dự toán (gồm cả kinh phí năm trước chuyển qua) | Quyết toán | So sánh | | Ghi chú |
|-----|--|---|--|---------------|--------------|--------------|------------|
| | Mã số | Tên gọi | | | Tuyệt đôi | Tương đôi | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=5-4 | 7=5/4 | 8 |
| | | Tổng số | | | | | |
| 1 | ... | Chương trình mục tiêu, dự án quốc gia (A): Dự án a thuộc Chương trình A Dự án b thuộc Chương trình A | | | | | |
| 2 | ... | Chương trình mục tiêu, dự án quốc gia (B): Dự án a thuộc Chương trình B Dự án b thuộc Chương trình B | | | | | |
| ... | ... | | | | | | |

Thuyết minh các nguyên nhân tăng, giảm so dự toán.

Ghi chú: Ở cột 3, các mục tiêu, nhiệm vụ thuộc Chương trình mục tiêu, dự án quốc gia gọi tắt là Dự án; Cột 4 gồm dự toán được giao trong năm (kể cả bổ sung hoặc điều chỉnh) và các khoản kinh phí thuộc dự toán năm trước được cơ quan có thẩm quyền hoặc theo chế độ quy định được phép chuyển sang năm sau: dự toán, dự tạm ứng (gồm cả số dư tài khoản tiền gửi).

Phần B: Số liệu chi tiết (Chi tiết theo từng dự án thuộc từng chương trình mục tiêu, dự án quốc gia theo Mục, Tiểu mục và Loại, Khoản):

Đơn vị: đồng

| TT | Chương trình mục tiêu, Dự án quốc gia | | Mục | Tiểu mục | Loại | | Loại | | Ghi chú |
|-----|--|---|-----|-------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------|
| | Mã số | Tên gọi | | | Khoản ... | Khoản ... | Khoản ... | Khoản ... | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| | | Tổng số | | | | | | | |
| 1 | ... | CTMT, dự án quốc gia (A): Dự án a thuộc Chương trình A Dự án b thuộc Chương trình A | | | | | | | |
| 2 | ... | CTMT, dự án quốc gia (B): Dự án a thuộc Chương trình B Dự án b thuộc Chương trình B | | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | | | |

Ghi chú: - Trong phần số liệu chi tiết có hợp mục theo từng dự án thuộc từng chương trình mục tiêu quốc gia và có hợp mục theo từng chương trình mục tiêu quốc gia.

- Đơn vị dự toán cấp II báo cáo cấp trên; đơn vị dự toán cấp I và Kho bạc nhà nước đồng cấp báo cáo cơ quan tài chính đồng cấp, cơ quan tài chính báo cáo cơ quan tài chính cấp trên theo thứ tự từng Chương, từng Chương trình mục tiêu quốc gia, từng Loại, Khoản, Mục, Tiểu mục. Kho bạc nhà nước, cơ quan tài chính chi báo cáo theo nội dung ở Phần B.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày tháng năm.....

Thủ trưởng đơn vị